

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011

ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.210.155.415.907	1.185.526.562.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	126.273.557.325	463.299.096.059
1. Tiền	111		19.895.598.158	15.899.096.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.377.959.167	447.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.245.000.046	60.777.426.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	37.896.500.046	104.272.860.688
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(21.651.500.000)	(43.495.434.688)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		720.143.103.301	418.018.212.658
1. Phải thu khách hàng	131		129.014.592.635	56.148.639.611
2. Trả trước cho người bán	132		586.888.643.831	348.329.654.504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	10.665.422.024	14.606.748.557
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.425.555.189)	(1.066.830.014)
IV. Hàng tồn kho	140		199.846.069.681	149.241.128.157
1. Hàng tồn kho	141	V.5	200.025.779.095	149.420.837.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(179.709.414)	(179.709.414)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.647.685.554	94.190.699.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	34.348.077.204	23.598.682.755
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.442.054.166	748.177.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	18.232.643.910	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	78.624.910.274	69.843.839.169

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		974.170.614.272	364.352.970.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.802.679.521	7.539.175.762
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		10.802.679.521	7.539.175.762
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		875.305.730.999	233.868.521.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	238.533.227.102	210.820.503.318
<i>Nguyên giá</i>	222		1.098.162.858.403	1.119.396.771.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(859.629.631.301)	(908.576.267.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.329.484.608	1.716.191.040
<i>Nguyên giá</i>	228		16.087.601.731	6.192.349.921
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.758.117.123)	(4.476.158.881)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	626.443.019.289	21.331.827.563
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		72.340.899.765	113.044.986.379
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	14.852.058.436	39.970.649.527
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	85.374.841.253	85.381.686.062
Dự phòng giảm giá đầu tư tài				
chính dài hạn	259	V.15	(27.885.999.924)	(12.307.349.210)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.306.644.730	8.813.626.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	13.306.644.730	7.412.803.628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.400.822.917
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2.414.659.257	1.086.660.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.184.326.030.179	1.549.879.533.361

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		787.112.502.260	359.352.091.130
I. Nợ ngắn hạn	310		500.564.271.869	292.734.183.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	290.257.478.901	59.225.626.141
2. Phải trả người bán	312		52.640.084.685	77.574.488.437
3. Người mua trả tiền trước	313		2.436.300.000	39.252.162.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	47.709.718.310	54.194.241.281
5. Phải trả người lao động	315		24.069.911.541	21.804.696.407
6. Chi phí phải trả	316	V.19	3.459.927.796	2.727.733.459
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	36.256.874.542	19.674.207.879
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.733.976.094	18.281.028.102
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
II. Nợ dài hạn	330		286.548.230.391	66.617.907.421
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	2.855.493.619	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	164.584.340.000	5.942.111.391
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	3.714.553.181	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	2.468.853.001	1.654.594.776
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		112.924.990.590	59.021.201.254
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.378.976.360.518	1.174.870.123.744
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.378.467.753.387	1.170.855.106.716
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	500.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	180.276.411.784	280.426.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		420.784.452	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	(105.600.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	251.003.239.750	127.828.935.642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	42.263.275.220	27.209.004.541
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	122.367.005	291.530.458
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	404.381.675.176	335.204.824.291
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		508.607.131	4.015.017.028
2. Nguồn kinh phí	432	V.27	156.491.021	3.469.907.114
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	352.116.110	545.109.914
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		18.237.167.401	15.657.318.487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.184.326.030.179	1.549.879.533.361

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	94.012.857.143
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		641.869.740	610.503.034
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		3.660.659,14	3.650.186,81
Euro (EUR)		9.943,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011,

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583.879.883.014	444.941.107.104	2.038.789.309.299	1.338.243.077.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	10.034.400		194.080.725	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	583.869.848.614	444.941.107.104	2.038.595.228.574	1.338.243.077.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	443.772.353.085	307.706.059.803	1.418.902.864.100	860.214.846.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.097.495.529	137.235.047.301	619.692.364.474	478.028.230.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.257.937.022	10.647.318.553	50.170.776.955	52.144.216.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.137.548.806	1.078.099.338	58.866.114.196	28.284.907.974
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.435.983.065	1.497.489.960	25.846.806.266	10.191.031.989
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	10.551.641.346	5.978.838.933	27.455.396.936	20.678.243.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	32.220.099.053	13.718.707.062	114.316.668.480	86.564.232.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.446.143.346	127.106.720.521	469.224.961.817	394.645.063.160
11. Thu nhập khác	31	VI.7	984.132.517	2.457.262.648	58.644.180.071	6.986.014.376
12. Chi phí khác	32	VI.8	(22.352.420.021)	1.711.817.325	3.873.438.139	6.729.199.852
13. Lợi nhuận khác	40		23.336.552.538	745.445.323	54.770.741.932	256.814.524
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		(7.082.521.332)	(205.661.770)	(6.945.628.913)	(817.523.741)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.700.174.552	127.646.504.074	517.050.074.836	394.084.353.943
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(9.979.004.730)	28.352.320.580	90.561.939.160	94.014.137.544
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		12.802.348.426	1.558.336.900	9.201.054.730	(1.400.822.917)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		118.876.830.856	97.735.846.594	417.287.080.946	301.471.039.316
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		1.131.016.694	1.335.103.275	2.404.055.921	1.934.015.885
20. Lợi ích của Công ty	80		117.745.814.162	96.400.743.319	414.883.025.025	299.537.023.431

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		517.050.074.836	394.084.353.943
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.842.215.075	42.337.986.346
- Các khoản dự phòng	03		5.325.328.307	9.686.278.861
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		14.876.178.008	6.418.892.406
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.226.481.436)	(41.512.033.494)
- Chi phí lãi vay	06		25.846.806.266	10.052.560.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		586.714.121.056	421.068.038.751
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(368.842.924.103)	(129.990.580.294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.646.818.820)	(24.930.605.470)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(52.952.639.814)	94.949.765.142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.175.435.586)	(84.129.885.935)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.655.602.903)	(9.607.792.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(98.461.990.456)	(99.973.611.037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.880.124.559)	(23.258.987.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.891.415.185)	144.126.341.266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(645.525.184.035)	(191.542.337.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	5.681.790.519
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.821.000.046)	(1.189.768.117)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.807.064.000	53.847.137.270
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.008.924.191)	(20.796.620.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		77.886.357.666	91.710.180.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.332.432.443	37.160.844.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(549.319.254.163)	(25.128.772.971)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	150.000.000	275.135.489.980
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		792.953.513.167	206.497.209.317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(426.890.446.340)	(247.010.783.034)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(140.091.605.500)	(50.478.099.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		226.121.461.327	184.143.817.263
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(337.089.208.021)	303.141.385.558
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	463.299.096.059	160.157.710.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.669.287	
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	126.273.557.325	463.299.096.059

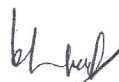
Lập ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 05 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	78,00	78,00
4. Công ty TNHH TMDT & DL Lam Sơn	Số 6/34A Nguyễn Khoái - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội.	100	100
5. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng - Huyện Nông Cống - Tỉnh Thanh Hóa	68,18	68,12
6. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa	97,69	93,26
7. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp dịch vụ thương mại Vân Sơn	Xã Vân Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 12 của Công ty từ khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011: 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.447.077.498	935.119.234
Tiền gửi ngân hàng	11.548.355.293	12.793.296.825
Tiền đang chuyển	6.900.165.367	2.170.680.000
Các khoản tương đương tiền	106.377.959.167	447.400.000.000
Cộng	<u>126.273.557.325</u>	<u>463.299.096.059</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	32.175.500.000	90.272.860.688
- Cổ phiếu	32.175.500.000	90.272.860.688
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		
Đầu tư ngắn hạn khác	5.721.000.046	14.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống		14.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn	5.721.000.046	
Cộng	<u>37.896.500.046</u>	<u>104.272.860.688</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(21.651.500.000)	(43.495.434.688)

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cho vay	680.800.000	2.180.800.000
Phải thu CBCNV tiền vay Ngân hàng công thương Thanh Hóa (Công ty bảo lãnh)	182.081.212	182.081.212
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay	-	5.310.441.533
Các khoản phải thu khác	9.802.540.812	6.933.425.812
Cộng	<u>10.665.422.024</u>	<u>14.606.748.557</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	62.512.552.103	3.138.821.769
Nguyên liệu, vật liệu	78.035.587.528	40.209.155.383
Công cụ, dụng cụ	1.611.814.727	1.037.065.753
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.327.642.424	15.815.693.200
Thành phẩm	16.291.090.602	79.640.650.235
Hàng hóa	6.247.091.711	9.579.451.231
Cộng	<u>200.025.779.095</u>	<u>149.420.837.571</u>

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành phẩm	(179.709.414)	(179.709.414)
Cộng	(179.709.414)	(179.709.414)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(179.709.414)
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	(179.709.414)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CP kiểm tu	11.797.013.033	12.307.275.025
Công cụ dụng cụ	24.462.631	91.355.530
CP điện lưới	926.965.927	504.544.164
Chi phí bảo hộ lao động	-	240.972.820
CP chuyển cơ cấu giống mía	9.320.666.934	147.105.400
Chi phí sửa chữa phát sinh ngoài	435.819.566	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.843.149.113	10.307.429.816
Cộng	34.348.077.204	23.598.682.755

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng		

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.867.880.038	1.070.677.864
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.757.030.236	68.733.230.882
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác	-	39.930.423
Cộng	78.624.910.274	69.843.839.169

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2011	232.706.967.442	783.746.209.509	79.254.300.643	23.663.485.677	25.808.000	1.119.396.771.271
Tăng trong năm						
<i>Mua sắm mới</i>	<i>18.017.408.629</i>	<i>44.814.164.394</i>	<i>3.970.829.747</i>	<i>2.166.646.529</i>	<i>28.132.019</i>	<i>68.997.181.318</i>
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	<i>24.958.226.020</i>	<i>168.348.618</i>	<i>2.249.260.074</i>			<i>27.375.834.712</i>
<i>Tăng khác</i>			<i>18.181.818</i>			<i>18.181.818</i>
Giảm trong năm						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(1.277.058.722)</i>	<i>(109.286.576.965)</i>	<i>(5.470.870.395)</i>	<i>(192.605.826)</i>		<i>(116.227.111.908)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>(96.586.184)</i>	<i>(1.191.150.079)</i>	<i>(84.454.545)</i>		<i>(25.808.000)</i>	<i>(1.397.998.808)</i>
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2011	274.308.957.185	718.250.995.477	79.937.247.342	25.637.526.380	28.132.019	1.098.162.858.403
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2011	156.576.985.256	684.264.265.314	48.663.949.896	19.071.067.487	-	908.576.267.953
Tăng trong năm						
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>14.896.487.524</i>	<i>41.575.764.508</i>	<i>6.897.014.001</i>	<i>1.902.812.602</i>	<i>15.003.743</i>	<i>65.287.082.378</i>
<i>Khấu hao TSCĐ phúc lợi</i>	<i>513.811.443</i>					<i>513.811.443</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(1.153.322.849)</i>	<i>(108.626.863.364)</i>	<i>(4.804.296.770)</i>	<i>(153.741.630)</i>		<i>(114.738.224.613)</i>
<i>Giảm khác</i>		<i>(9.305.860)</i>				<i>(9.305.860)</i>
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2011	170.833.961.374	617.203.860.601	50.756.667.124	20.820.138.459	15.003.743	859.629.631.301
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2011	76.129.982.186	99.481.944.195	30.590.350.747	4.592.418.190	25.808.000	210.820.503.318
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2011	103.474.995.811	101.047.134.876	29.180.580.218	4.817.387.921	13.128.276	238.533.227.102

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2011	745.878.600	5.446.471.321	6.192.349.921
Tăng do mua sắm mới	8.553.921.820	1.315.521.990	9.869.443.810
Tăng khác	25.808.000		25.808.000
Thanh lý nhượng bán			
Giảm do thanh lý công ty con			
Số cuối kỳ 31/12/2011	9.325.608.420	6.761.993.311	16.087.601.731
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm 01/01/2011	111.881.801	4.364.277.080	4.476.158.881
Khấu hao trong năm	144.145.644	1.137.812.598	1.281.958.242
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm do thanh lý công ty con			
Số cuối kỳ 31/12/2011	256.027.445	5.502.089.678	5.758.117.123
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	633.996.799	1.082.194.241	1.716.191.040
Số cuối kỳ	9.069.580.975	1.259.903.633	10.329.484.608

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Lam Sơn - Sao Vàng	-	3.005.286.713
DA mở rộng nhà máy đường số 2	566.275.500.551	11.504.701.874
Khách sạn Lam Sơn	2.648.376.089	1.747.674.436
Nhà xưởng, sân phơi, hệ thống thoát nước		200.928.379
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	24.258.040.679	474.498.900
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	21.675.742.646	52.380.952
Dự án dịch hèm cô đặc	-	510.654.400
Các công trình khác	11.585.359.324	233.558.909
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ	-	3.602.143.000
Cộng	626.443.019.289	21.331.827.563

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
 Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2011
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung- TP Thanh Hóa	34,63%	41,95%	4.165.831.909
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	36-38 Lạc Chính- Ba Đình- Hà Nội	30,71%	38,39%	10.686.226.527
Cộng				14.852.058.436

14. Đầu tư dài hạn khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu			
Cho vay dài hạn		8.453.472.000	15.018.400.000
<i>Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn</i>		-	4.418.400.000
<i>Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn</i>		6.600.000.000	6.600.000.000
<i>Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn</i>		1.853.472.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	SL CP	76.921.369.253	80.363.286.062
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn</i>	190.000	1.900.000.000	1.900.000.000
<i>Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn</i>		10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh</i>		5.179.854.253	3.771.286.062
<i>Công ty Cổ phần MĐ Sơn La</i>			11.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông</i>	2.314.200	23.142.000.000	23.142.000.000
<i>Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund</i>	3.000.000	30.300.000.000	30.300.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư PT Lam Sơn – Như Xuân</i>		6.000.000.000	
<i>Công ty CP bao bì Thanh Hóa</i>		399.515.000	-
Cộng		85.374.841.253	95.381.686.062

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	(27.885.999.924)	(12.307.349.210)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	159.588.965	233.792.456	162.963.480		230.417.941
Chi phí thuê đất	1.633.057.746	12.908.173.400	779.158.745	4.879.344.056	8.882.728.345
Chi phí khác	5.620.156.917		1.426.658.473		4.193.498.444
Cộng	7.412.803.628	13.141.965.856	2.368.780.698	4.879.344.056	13.306.644.730

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
 Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	261.632.478.901	45.374.750.000
- Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa	89.847.877.782	18.686.700.000
- Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn	3.722.000.000	1.063.050.000
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Thanh Hóa	14.713.083.319	-
- Ngân hàng TMCP	153.349.517.800	25.625.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	600.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cao su Thanh Hóa		
- Các đối tượng khác	600.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2011	28.025.000.000	12.850.876.141
Cộng	290.257.478.901	59.225.626.141

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.839.555.584	41.212.192.058	50.560.283.265	1.491.464.377
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		38.806.986.667	23.562.006.667	15.244.980.000
Thuế xuất, nhập khẩu		11.751.000	11.751.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.233.354.048	91.122.807.806	118.314.425.642	16.041.736.212
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài		11.990.181.464	-	11.990.181.464
Thuế thu nhập cá nhân	77.696.249	3.549.324.925	1.427.330.461	2.199.690.713
Thuế tài nguyên	24.867.400	360.786.199	50.289.532	335.364.067
Tiền thuê đất		641.018.881	641.018.881	
Các loại thuế khác, phí	18.768.000	697.269.526	309.736.049	406.301.477
Cộng	54.194.241.281	188.392.318.526	194.876.841.497	47.709.718.310

Trong đó	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số phải nộp	54.194.241.281	47.709.718.310
Cộng	54.194.241.281	47.709.718.310

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật ri, phân bón	5%
Cồn, dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn, ăn uống	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

19. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	2.896.562.794	433.542.042
Cước vận chuyển		253.462.166
Chi phí khuyến mại		170.000.000
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	87.979.490	126.808.746
Chi phí sửa chữa đường giao thông		90.477.918
Các khoản khác	475.385.512	1.653.442.587
Cộng	<u>3.459.927.796</u>	<u>2.727.733.459</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	42.158.054	
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.020.767.467	443.268.042
Kinh phí công đoàn	1.226.267.855	1.444.858.036
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.380.332.750	239.390.000
Các khoản phải trả khác	32.587.348.416	17.546.691.801
Cộng	<u>36.256.874.542</u>	<u>19.674.207.879</u>

21. Nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	164.584.340.000	5.097.925.000
- Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa	575.000.000	3.250.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa	38.409.340.000	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	125.600.000.000	1.847.925.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	844.186.391
Cộng	<u>164.584.340.000</u>	<u>5.942.111.391</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	5.942.111.391
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	188.412.340.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(177.612.766)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(27.744.573.625)
Giảm khác	(1.847.925.000)
Số cuối kỳ	<u>164.584.340.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.714.553.181
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Số cuối kỳ	3.714.553.181

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.654.594.776
Số trích lập trong kỳ	1.157.281.177
Số chi trong kỳ	(343.022.952)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	2.468.853.001

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**25. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế
Số đầu năm trước	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	(280.763.897)	111.893.296.513	19.457.219.895	177.486.882	135.099.523.296
Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	165.431.494.784	9.703.995.196					
<i>Trong đó - bằng tiền</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>165.431.494.784</i>						
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận năm trước								301.471.039.316
Trích lập các quỹ trong năm trước					15.935.639.129	7.751.784.646		(40.612.366.814)
Chia cổ tức năm trước								(50.478.099.000)
Lợi ích cổ đông thiểu số								(1.934.015.885)
Các khoản khác				280.763.897			114.043.576	(8.341.256.620)
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	280.426.411.784	(105.600.000)	-	127.828.935.642	27.209.004.541	291.530.458	335.204.824.291
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	280.426.411.784	(105.600.000)	-	127.828.935.642	27.209.004.541	291.530.458	335.204.824.291
Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	(100.000.000.000)						
<i>Trong đó: - bằng tiền</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>(100.000.000.000)</i>						
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận trong kỳ								413.637.319.555
Trích lập các quỹ					124.069.816.290	15.091.480.887		(170.611.002.968)
Lợi ích CĐ thiểu số								(1.670.461.433)
Các khoản khác		(150.000.000)	105.600.000		(895.512.182)	(37.210.208)	(169.163.453)	(172.179.004.269)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	251.003.239.750	42.263.275.220	122.367.005	404.381.675.176

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
 Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	280.426.411.784
Vốn khác của Chủ sở hữu	420.784.452	-
Cổ phiếu quỹ	-	(105.600.000)
Cộng	680.697.196.236	680.320.811.784

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	662.004.065	15.334.180.787	771.091.000		15.225.093.852
Quỹ phúc lợi	17.619.024.037	15.358.223.830	3.296.259.285	9.808.467.576	19.872.521.006
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ		8.985.326.036		348.964.800	8.636.361.236
Cộng	18.281.028.102	39.677.730.653	4.067.350.285	10.157.432.376	43.733.976.094

27. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	3.469.907.114
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	140.811.444
Chi sự nghiệp	
Giảm khác	(3.454.227.537)
Số cuối kỳ	156.491.021

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**28. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Số đầu năm	545.109.914
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
Khấu hao trong năm	(192.993.804)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	352.116.110

29. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	610.503.034
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	31.366.706
Tăng khác	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	-
Số cuối kỳ	641.869.740

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Tổng doanh thu	583.879.883.014	444.941.107.104	2.038.789.309.299	1.338.243.077.296
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>153.406.111.234</i>	<i>110.314.090.989</i>	<i>429.148.619.133</i>	<i>116.377.836.969</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>424.447.855.560</i>	<i>330.528.172.864</i>	<i>1.567.535.886.984</i>	<i>1.189.316.429.149</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.812.294.018</i>	<i>4.098.843.251</i>	<i>35.538.455.601</i>	<i>32.548.811.178</i>
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	<i>1.163.622.202</i>		<i>6.566.347.581</i>	
Các khoản giảm trừ doanh thu:	10.034.400	-	194.080.725	
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>10.034.400</i>		<i>194.080.725</i>	
<i>Hàng bán bị trả lại</i>				
Doanh thu thuần	583.869.848.614	444.941.107.104	2.038.595.228.574	1.338.243.077.296

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	147.454.795.704	109.117.397.642	415.665.929.311	114.947.096.472
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	290.715.068.657	195.908.004.684	970.114.519.372	724.677.861.388
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.383.767.687	2.680.657.477	26.568.564.111	20.589.888.880
Giá vốn khác	1.218.721.037	-	6.553.851.306	-
Cộng	443.772.353.085	307.706.059.803	1.418.902.864.100	860.214.846.740

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Lãi tiền gửi	957.116.587	8.836.047.519	13.222.653.362	20.413.828.248
Lãi tiền cho vay	2.178.872.206	1.768.271.034	2.918.518.227	7.404.896.481
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.876.178.008	-	15.467.606.727	399.632
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.158.645.221	-	6.158.645.221	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.080.000.000	43.000.000	2.785.270.900	6.810.355.200
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	1.644.750.000	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	-	7.500.000.000	7.842.206.200
Lãi bán hàng trả chậm	-	-	430.949.395	5.319.854.103
Thu nhập từ các khoản khác	7.125.000	-	42.383.123	4.352.676.704
Cộng	25.257.937.022	10.647.318.553	50.170.776.955	52.144.216.568

4. Chi phí tài chính

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Chi phí lãi vay	8.435.983.065	1.497.489.960	25.846.806.266	10.191.031.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.422.759.410	-	6.467.369.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.369.344.001	36.739.164	7.921.605.673	716.041.054
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.955.167.157)	(9.341.820.271)	21.806.534.164	8.318.594.120
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3.287.388.897	2.462.931.075	3.290.243.022	2.462.931.075
Các khoản khác	-	-	925.071	128.940.000
Cộng	17.137.548.806	1.078.099.338	58.866.114.196	28.284.907.974

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Chi phí nhân viên	4.552.180.889	911.175.008	10.599.169.057	6.755.633.930
Chi phí vật liệu, bao bì	111.000	8.363.481	5.773.000	19.483.481
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.971.574.547	179.751.682	2.089.790.437	538.683.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	500.884.852	322.491.173	1.489.759.603	1.249.187.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.507.991.919	1.886.622.220	7.032.587.556	7.805.062.065
Chi phí bằng tiền khác	2.018.898.139	2.670.435.369	6.238.317.283	4.310.194.095
Cộng	10.551.641.346	5.978.838.933	27.455.396.936	20.678.243.975

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	7.462.326.505	1.888.498.251	24.475.332.038	17.451.286.648
Chi phí vật liệu quản lý	137.176.669	177.218.071	515.632.603	614.109.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.798.399	932.766.615	2.221.538.680	1.672.827.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.345.605.176	1.169.322.721	5.176.261.690	5.121.649.042
Thuế, phí và lệ phí	371.899.171	120.541.235	956.341.765	619.231.750
Chi phí dự phòng	5.002.273.357	(11.593.049.118)	6.525.603.707	605.713.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.593.599.481	1.391.501.495	5.608.105.704	5.128.189.761
Quỹ đầu tư phát triển KH	8.804.402.250	12.579.598.837	52.636.808.336	42.594.948.209
Chi phí bằng tiền khác	6.384.018.045	7.052.308.955	16.201.043.957	12.756.275.871
Cộng	32.220.099.053	13.718.707.062	114.316.668.480	86.564.232.015

7. Thu nhập khác

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	124.114.547	2.346.650.909	56.865.214.547	6.032.270.519
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-	23.881.322	-
Thu từ hoạt động của SGD	-	97.978.487	26.546.639	890.817.608
Các khoản khác	860.017.970	12.633.252	1.728.537.563	62.926.249
Cộng	984.132.517	2.457.262.648	58.644.180.071	6.986.014.376

8. Chi phí khác

	Quý IV-2011	Quý IV-2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	(24.290.776.931)	1.688.783.809	1.325.489.213	6.535.276.105
Thuế bị phạt, bị truy thu	7.707.896	7.500.000	72.672.187	317.401.229
Chi cho hoạt động của SGD	-	15.448.150	-	-
Các khoản khác	1.930.649.014	85.366	2.475.276.739	(123.477.482)
Cộng	(22.352.420.021)	1.711.817.325	3.873.438.139	6.729.199.852

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV/2011	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.745.814.162	414.893.059.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	117.745.814.162	414.893.059.425
Số lượng cổ phiếu phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Lãi trên cổ phiếu	1.782	8.298

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Chỉ tiêu	ĐV	31/12/2011	31/12/2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	55,40	76,49
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	44,60	23,51
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,03	23,19
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,13	75,80
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,84	1,01
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,78	4,31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,42	4,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,25	1,58
		Năm 2011	Năm 2010
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	25,36	29,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	20,47	22,53
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	23,67	25,43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	19,10	19,45
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu</i>	%	30,10	25,58

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hà

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh